



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0006/NH-GP

ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

0301103908

ngày 13 tháng 1 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 1 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Công Minh
Ông Phạm Văn Phong

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
Phó Chủ tịch
(đến ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ông Nguyễn Miên Tuấn

Phó Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm

Thành viên
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Bà Lê Thị Hoa

Thành viên độc lập

Ông Nguyễn Văn Huynh

Thành viên độc lập

(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Triết
Ông Hà Tôn Trung Hạnh
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai
Ông Lê Văn Tòng

Trưởng Ban

Thành viên

Thành viên

Thành viên không chuyên trách

(bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Quế Chi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc
(từ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2018)		

**Người đại diện theo
pháp luật**

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Chức danh: Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

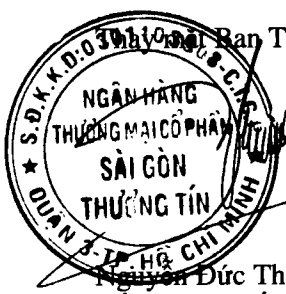
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 107 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- (b) Ngân hàng đã tuân thủ các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a) khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 7 đến trang 107.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó có mô tả là Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, chính sách kế toán cho các khoản mục nêu trên được Ngân hàng áp dụng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó với các vấn đề cần nhấn mạnh về (i) các nghĩa vụ tiềm tàng, và (ii) cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày của các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong báo cáo tài chính riêng được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2018.

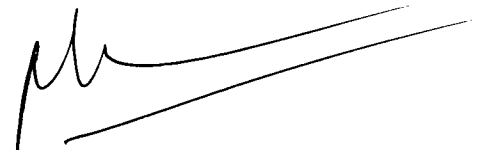
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó với vấn đề cần nhấn mạnh về cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày của cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày của các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án Tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong báo cáo soát xét ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo soát xét số: 18-01-147/2

Nguyễn Văn Phú
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

		Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	8.033.307	5.906.775
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	8.262.822	1.965.587
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	7.798.380	8.170.876
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.594.040	6.924.232
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.204.892	1.247.196
3	Dự phòng rủi ro		(552)	(552)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	63.250	63.250
1	Chứng khoán kinh doanh		63.250	63.250
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	20.251
VI	Cho vay khách hàng		237.510.308	214.164.522
1	Cho vay khách hàng	9	240.383.077	216.710.219
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.872.769)	(2.545.697)
VII	Hoạt động mua nợ	11	599.565	643.784
1	Mua nợ		604.169	648.763
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.604)	(4.979)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	78.277.988	73.188.019
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.251.114	30.006.875
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		42.288.981	45.266.699
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.262.107)	(2.085.555)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.994.528	3.007.720
4	Đầu tư vào công ty con		2.967.294	2.967.294
5	Đầu tư dài hạn khác		279.727	279.727
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(252.493)	(239.301)
X	Tài sản cố định		7.617.725	7.554.249
1	Tài sản cố định hữu hình	14	4.135.922	4.082.727
a	Nguyên giá		6.196.304	6.079.357
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.060.382)	(1.996.630)
3	Tài sản cố định vô hình	15	3.481.803	3.471.522
a	Nguyên giá		4.319.144	4.263.562
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(837.341)	(792.040)
XII	Tài sản Có khác		45.340.271	49.331.260
1	Các khoản phải thu	16(a)	20.792.164	23.835.706
2	Các khoản lãi, phí phải thu	16(b)	23.756.531	24.698.384
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		59.915	59.915
4	Tài sản Có khác	16(c)	1.176.082	1.242.404
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16(d)	(444.421)	(505.149)
TỔNG TÀI SẢN			396.498.144	364.016.293

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	245.385	231.484
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	3.701.366	11.856.331
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.359.563	6.817.685
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.341.803	5.038.646
III	Tiền gửi của khách hàng	19	352.666.755	316.905.245
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	8	10.435	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	1.415	1.415
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	8.185.488	5.601.386
VII	Các khoản nợ khác		8.432.938	6.544.602
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.198.244	4.399.386
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	3.234.694	2.145.216
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			373.243.782	341.140.463
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	24	23.254.362	22.875.830
1	Vốn		18.166.632	18.166.632
a	Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
c	Thặng dư vốn cổ phần		63.612	63.612
d	Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(750.911)
e	Vốn khác		653	653
2	Các quỹ		2.480.427	2.331.711
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		129.152	118.046
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.478.151	2.259.441
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			23.254.362	22.875.830
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			396.498.144	364.016.293

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
----------------	------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	37	8.416	17.766
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	15.102.053	14.441.368
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		3.394.625	1.105.091
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		3.808.575	842.824
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		7.898.853	12.493.453
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	7.389.451	7.415.440
5	Bảo lãnh khác	37	6.500.234	8.302.200
6	Cam kết khác	37	8.578	-

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập



Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Đại diện theo pháp luật



Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	12.175.079	9.663.243
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.884.296)	(7.761.701)
I	Thu nhập lãi thuần	25	3.290.783	1.901.542
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.438.026	1.057.796
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(421.236)	(330.963)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.016.790	726.833
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	144.295	227.404
IV	Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh		-	8.327
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	51.328	127.546
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	244.780	99.048
6	Chi phí hoạt động khác	29	(15.781)	(3.023)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	228.999	96.025
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	1.000	12.707
VIII	Chi phí hoạt động	31	(3.323.772)	(2.544.081)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.409.423	556.303
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(468.502)	(110.245)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		940.921	446.058

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)		940.921	446.058
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(208.853)	(41.365)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	-	(46.439)
XII	Chi phí thuế TNDN	33	(208.853)	(87.804)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		732.068	358.254

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập

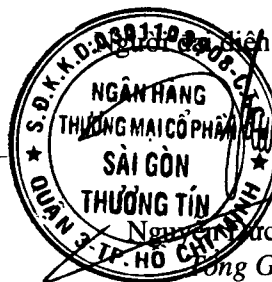


Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Ngọc Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.225.695	10.184.921
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.124.418)	(7.240.933)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.079.290	726.833
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	185.181	278.352
05	Thu nhập khác nhận được	72.970	56.133
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	33.810	12.529
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.222.399)	(2.726.246)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(68.958)	(4.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		3.181.171	1.286.620
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(26.040.891)	(22.699.999)
09	Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	42.304	17.624
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.352.525)	(3.394.302)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.251	(9.476)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(23.628.264)	(21.010.730)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(6.723)	(13.729)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	2.884.066	1.710.614
Những thay đổi về công nợ hoạt động		31.169.969	22.403.565
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.901	(3.774.694)
16	Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng ("TCTD" khác	(8.154.965)	(2.180.510)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	35.761.510	25.292.646
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.584.102	2.742.110
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(43.712)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.435	-
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	994.580	374.751
22	Chi từ các quỹ	(39.594)	(7.026)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.310.249	990.186

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(498.078) (205.563)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	269.352 45.884
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	1.000 12.707
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(227.726) (146.972)
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(54) (445)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(54) (445)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	8.082.469 842.769
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	14.796.594 16.822.445
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	11.106 (31.682)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 34)	22.890.169 17.633.532

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập

Người kiểm soát




Lưu Văn Hòa
Kế toán

Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



được lập theo pháp luật

Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301103908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu Đồng Việt Nam (“VND”). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Ngân hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2018	31/12/2017
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	410040003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“Sacombank Campuchia”) (*)	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”)	1858/NHNN-TTGSNH	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2018	31/12/2017
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	(**)	100%

- (*) Vào ngày 22 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Quốc gia Campuchia ban hành Prakas số B7-016-117 về việc quy định vốn điều lệ tối thiểu của các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Campuchia với tư cách là công ty con phải đạt yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 triệu Khmer Riel (tương đương 75.000.000 đô la Mỹ). Thời hạn thực hiện việc góp vốn để đảm bảo theo quy định là trong vòng 2 năm kể từ ngày ban hành Prakas. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là 38.000.000 đô la Mỹ. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 195/2017/NQ-HĐQT về việc chấp thuận góp thêm vốn vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia theo như yêu cầu của Prakas số B7-016-117 và đang thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (**) Công ty TNHH MTV Hypertek đã được giải thể theo Thông báo số 333340/18 ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 17.406 nhân viên (31/12/2017: 17.441 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng (nếu có) được trình bày tại Thuyết minh 3(b).

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng (nếu có) được trình bày tại Thuyết minh 3(z).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ những thay đổi về chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2(f), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, chính sách kế toán cho các khoản mục này được áp dụng như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng. Xem Thuyết minh 16(b).
- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu. Xem Thuyết minh 9(i) và Thuyết minh 10.
- Trái phiếu đặc biệt VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu đặc biệt VAMC. Xem Thuyết minh 12(b).
- Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm trả nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Xem Thuyết minh 16(a) và Thuyết minh 16(c).
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng. Xem Thuyết minh 12(a).

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 40(c)(ii).

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Hàng tháng, giá trị cam kết trong các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày cuối tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện vào cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Ngân hàng để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản nợ đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi phát sinh từ khoản nợ được mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại khoản mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường chứng khoán chưa niêm yết ("thị trường OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), việc trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(k) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(l) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(k).

(m) Tài sản có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Ngoại trừ các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iii) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngoại trừ các tài sản có khác thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(n) Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(o) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25 năm

(p) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(w) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(x) **Các quỹ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không được pháp luật quy định mức trích lập và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) **Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng quỹ này để bù trừ.

(iv) **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(y) **Các chỉ tiêu ngoại bảng**

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(dd) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ee) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(ff) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

(i) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.

(ii) Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

(gg) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(hh) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ii) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(jj) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(kk) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

(i) Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(ii) Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay này được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(ll) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(mm) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	5.755.193	4.117.502
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.179.222	1.697.533
Vàng	98.892	91.740
	8.033.307	5.906.775

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2018	31/12/2017
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	3,00%	1,50%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

- (i) Theo Quyết định số 120/QĐ-NHNN.m của NHNNVN ngày 12 tháng 12 năm 2017 về giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với Ngân hàng để thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng được phép giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 12 năm 2017 đến hết tháng 2 năm 2018.

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	7.531.870	1.240.012
▪ Bằng USD	730.952	725.575
	8.262.822	1.965.587

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	287.350	5.027.289
▪ Bằng ngoại tệ	1.999.810	1.396.943
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	4.215.000	500.000
▪ Bằng ngoại tệ	91.880	-
	6.594.040	6.924.232
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	1.170.552	1.200.552
▪ Bằng ngoại tệ	34.340	46.644
	1.204.892	1.247.196
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(552)	(552)
	1.204.340	1.246.644
	7.798.380	8.170.876

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	5.511.220	1.746.644
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	552	552
	5.511.772	1.747.196

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) khác trong nước phát hành	63.250	63.250

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chưa niêm yết	63.250	63.250

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.541.444	-	17.506
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.554.708	7.071	-
	7.096.152	7.071	17.506
Giao dịch quyền chọn			
▪ Mua quyền chọn tiền tệ	532.466	-	19.142
▪ Bán quyền chọn tiền tệ	1.289.037	30.493	-
	1.821.503	30.493	19.142

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	914.534	-	8.333
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.938.541	28.584	-
	6.853.075	28.584	8.333
Giao dịch quyền chọn			
▪ Mua quyền chọn tiền tệ	11.583	-	417
▪ Bán quyền chọn tiền tệ	49.009	573	-
	60.592	573	417

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	240.268.623	216.608.720
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	109.570	97.084
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.124	1.415
Cho vay khác	3.760	3.000
	240.383.077	216.710.219

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	231.426.291	206.430.840
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	820.521	811.652
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	271.193	590.016
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ (i)	634.143	600.481
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	7.230.929	8.277.230
	240.383.077	216.710.219

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

- (i) Bao gồm số dư của các khoản nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các khoản nợ trị giá 6.141.001 triệu VND (31/12/2017: 7.613.308 triệu VND) đang được trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	111.412.085	97.563.475
Nợ trung hạn	59.098.381	58.232.096
Nợ dài hạn	69.872.611	60.914.648
	240.383.077	216.710.219

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	41.983.485	39.242.864
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	41.551.389	35.168.855
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.523.036	24.168.355
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27.606.922	24.210.418
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	23.257.761	22.426.743
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	27.062.946	20.979.998
Xây dựng	15.911.528	16.021.827
Giáo dục, đào tạo	5.530.273	5.180.225
Vận tải kho bãi	3.117.035	3.127.471
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.746.202	2.666.832
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.688.338	2.323.053
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	2.345.215	2.018.513
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.822.596	1.592.445
Khai khoáng	643.504	569.468
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	808.462	830.481
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	401.657	386.735
Thông tin và truyền thông	98.167	105.042
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	101.043	95.133
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	62.124	41.926
Hoạt động khác	17.121.394	15.553.835
	240.383.077	216.710.219

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	47.542.458	45.305.226
▪ Công ty cổ phần khác	40.326.211	34.797.734
▪ Doanh nghiệp tư nhân	3.562.469	3.819.199
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.141.148	1.457.078
▪ Công ty Nhà nước	1.070.727	961.760
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	626.891	663.221
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	162.098	169.521
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	70.724	93.254
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	185.753	74.979
▪ Hộ kinh doanh, cá nhân	15.585	29.746
▪ Công ty hợp danh	2.051	651
▪ Khác	980.279	838.017
	95.686.394	88.210.386
Cho vay cá nhân	144.696.683	128.499.833
	240.383.077	216.710.219

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Xem Thuyết minh 9(i) cho các khoản nợ đang được trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.750.396	1.558.092
Dự phòng cụ thể (ii)	1.122.373	987.605
	2.872.769	2.545.697

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 30/6/2017 Triệu VND Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	1.558.092	1.471.454
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	192.304	37.977
Số dư cuối kỳ	1.750.396	1.509.431

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 30/6/2017 Triệu VND Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	987.605	858.285
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	141.491	-
Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong kỳ	-	(15.158)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.723)	-
Số dư cuối kỳ	1.122.373	843.127

11. Hoạt động mua nợ

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Mua nợ bằng USD	604.169	648.763
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (i)	(4.604)	(4.979)
	599.565	643.784

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	815.434	796.086

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	604.169	648.763

- (i) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung cho hoạt động mua nợ. Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.979	5.780
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(375)	(471)
Số dư cuối kỳ	4.604	5.309

12. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ (i)</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	37.974.719	29.709.768
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	50.535	50.610
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các TCTD trong nước phát hành (ii)	163.690	163.690
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	62.170	82.807
	38.251.114	30.006.875
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (iv)	(104.469)	(121.235)
	38.146.645	29.885.640

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các trái phiếu chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 5.642.515 triệu VND và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 50.535 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNNVN (31/12/2017: trái phiếu chính phủ trị giá 8.919.232 triệu VND và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành trị giá 50.610 triệu VND). Xem Thuyết minh 36(b).
- (ii) Số dư này phản ánh số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý khoản đầu tư này theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (iii) Bao gồm trong chứng khoán vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn với giá gốc là 32.397 triệu VND. Đây là khoản đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập với Ngân hàng và được ủy quyền cho các cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho khoản đầu tư này và đang tiến hành xử lý theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

12. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(iv) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	121.235	191.139
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(16.766)	(77.019)
Số dư cuối kỳ	104.469	114.120

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	2.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)	-	(15.000)
	-	1.985.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (ii)	42.288.981	43.266.699
▪ Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt (iii)	(2.157.638)	(1.949.320)
	40.131.343	41.317.379
	40.131.343	43.302.379

12. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

- (i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.000	7.500
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(15.000)	15.000
Số dư cuối kỳ	-	22.500

- (ii) Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 10 năm, lãi suất 0%.

Biến động của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	43.266.699	37.300.913
Tăng từ bán nợ cho VAMC trong kỳ	-	1.605.627
Tắt toán trong kỳ	(977.718)	(148.087)
Số dư cuối kỳ	42.288.981	38.758.453

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các trái phiếu với tổng giá trị là 26.449.526 triệu VND (31/12/2017: 26.740.726 triệu VND) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 26.674.441 triệu VND (31/12/2017: 26.965.641 triệu VND) theo các giải pháp được phê duyệt trong các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

- (iii) Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a). Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.949.320	1.649.681
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	208.318	38.285
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(13.729)
Số dư cuối kỳ	2.157.638	1.674.237

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào các công ty con		
▪ Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	819.000	819.000
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	800.000	800.000
▪ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	783.294	783.294
▪ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000	300.000
▪ Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	250.000	250.000
▪ Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.000	15.000
	2.967.294	2.967.294
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng khác trong nước	1.634	1.634
▪ Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế trong nước	278.093	278.093
	279.727	279.727
	3.247.021	3.247.021
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	(252.493)	(239.301)
	2.994.528	3.007.720

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	239.301	442.586
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	13.192	(49.259)
Số dư cuối kỳ	252.493	393.327

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.711.789	1.571.181	597.813	198.574	6.079.357
Tăng trong kỳ	8.340	45.440	55.963	27.891	137.634
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	129.911	50.961	8.189	1.673	190.734
Thanh lý	(132.297)	(6.828)	(69.348)	(2.948)	(211.421)
Số dư cuối kỳ	3.717.743	1.660.754	592.617	225.190	6.196.304
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	671.860	950.156	296.740	77.874	1.996.630
Khấu hao trong kỳ	46.208	77.008	25.605	9.704	158.525
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.947	-	-	1.947
Thanh lý	(30.777)	(6.176)	(57.185)	(2.582)	(96.720)
Số dư cuối kỳ	687.291	1.022.935	265.160	84.996	2.060.382
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.039.929	621.025	301.073	120.700	4.082.727
Số dư cuối kỳ	3.030.452	637.819	327.457	140.194	4.135.922

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.700.403	1.419.220	527.801	159.239	5.806.663
Tăng trong kỳ	1.660	35.334	19.324	32.913	89.231
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	7.736	44.168	-	429	52.333
Tăng do nâng cấp	-	852	-	164	1.016
Chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	17.460	-	-	-	17.460
Thanh lý, nhượng bán	(2.678)	(2.590)	(1.335)	(631)	(7.234)
Số dư cuối kỳ	3.724.581	1.496.984	545.790	192.114	5.959.469
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	585.457	834.883	273.949	67.748	1.762.037
Khấu hao trong kỳ	44.606	69.042	21.047	7.717	142.412
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.947	-	-	1.947
Thanh lý	(1.045)	(2.465)	(897)	(558)	(4.965)
Số dư cuối kỳ	629.018	903.407	294.099	74.907	1.901.431
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.114.946	584.337	253.852	91.491	4.044.626
Số dư cuối kỳ	3.095.563	593.577	251.691	117.207	4.058.038

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Các thông tin khác về tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	67.854	77.074
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	229.765	209.073

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.440.111	823.451	4.263.562
Tăng do mua mới và nâng cấp trong kỳ	25.873	137	26.010
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	32.704	39.101	71.805
Thanh lý	(42.233)	-	(42.233)
Số dư cuối kỳ	3.456.455	862.689	4.319.144
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	142.662	649.378	792.040
Khấu hao trong kỳ	12.946	32.355	45.301
Số dư cuối kỳ	155.608	681.733	837.341
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.297.449	174.073	3.471.522
Số dư cuối kỳ	3.300.847	180.956	3.481.803

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.228.191	777.130	4.005.321
Tăng do mua mới và nâng cấp trong kỳ	-	100	100
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(a)(i))	28.215	9.193	37.408
Chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	135.013	-	135.013
Thanh lý	(26.235)	-	(26.235)
Số dư cuối kỳ	3.365.184	786.423	4.151.607
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	119.482	589.775	709.257
Khấu hao trong kỳ	11.244	35.159	46.403
Thanh lý	(181)	-	(181)
Số dư cuối kỳ	130.545	624.934	755.479
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.108.709	187.355	3.296.064
Số dư cuối kỳ	3.234.639	161.489	3.396.128

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng	879.839	897.168
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	524.671	507.541

16. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Phần mềm máy vi tính	157.083	98.619
▪ Mặt bằng tại 306 - 308 Vườn Lài	-	87.029
▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh	71.062	71.062
▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, TP.HCM	37.609	37.418
▪ Mua máy móc thanh lý từ công ty con	52.027	52.027
▪ Chi phí công trình xây dựng trụ sở các chi nhánh	54.244	80.172
▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	215.190	107.627
	587.215	533.954
Phải thu nội bộ		
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (ii)	169.917	1.455.390
▪ Tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi (iii)	200.000	400.000
▪ Tạm ứng xây dựng Tòa nhà FICO (iv)	216.693	216.693
▪ Khác	11.821	22.914
	598.431	2.094.997
Phải thu bên ngoài		
▪ Tài sản nhận cần trừ nợ (v)	6.096.627	6.144.162
▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (vi)	2.039.729	2.039.729
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam (vii)	503.639	503.639
▪ Phải thu từ bán tài sản nhận cần trừ nợ (viii)	8.280.000	8.280.000
▪ Phải thu từ bán nợ (ix)	-	1.607.800
▪ Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (x)	463.870	466.771
▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (xi)	158.204	158.204
▪ Phải thu khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam (xii)	64.800	64.800
▪ Phải thu liên minh thẻ	220.346	542.784
▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	687.933	467.970
▪ Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	405.784	212.895
▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	130.799	128.582
▪ Phải thu lợi nhuận được chia từ Sacombank Lào	84.834	84.818
▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	73.504	71.760
▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	39.200	66.093
▪ Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 23)	-	49.046
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
▪ Phải thu khác	288.714	249.167
	19.606.518	21.206.755
	20.792.164	23.835.706

16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	533.954	413.535
Tăng trong kỳ	334.434	115.216
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(190.734)	(52.333)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(71.805)	(37.408)
Chuyển sang chi phí	(14.474)	(9.175)
Giảm khác	(4.160)	-
Số dư cuối kỳ	587.215	429.835

Các khoản phải thu nội bộ

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng tại các chi nhánh dùng để tiếp quỹ ATM với số tiền là 1.313.349 triệu VND và đã được các chi nhánh tiến hành tất toán trong kỳ.
- (iii) Số dư này phản ánh khoản tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi dùng để chi thưởng cho cán bộ, công nhân viên năm 2015 và 2016 theo Thông báo số 327/2016/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 2 năm 2016 và Thông báo số 332/2017/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 14 tháng 1 năm 2017. Trong kỳ, Ngân hàng đã sử dụng 200.000 triệu VND từ nguồn quỹ khen thưởng và phúc lợi để tất toán một phần tạm ứng này. Phần tạm ứng còn lại sẽ được Ngân hàng xử lý bằng nguồn quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm sau khi được Đại hội cổ đông thường niên thông qua.
- (iv) Khoản tạm ứng này dùng để mua một phần Tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu của một phần tòa nhà được mua sang cho Ngân hàng.

Các khoản phải thu bên ngoài

Các khoản phải thu bên ngoài (v), (vi) và (vii) bao gồm các khoản phải thu đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

- (v) Các tài sản nhận cầm trả nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu sang cho Ngân hàng hoặc đang nằm trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 5.679.275 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là các tài sản cầm trả nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam và đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập với Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu. Bao gồm trong các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải thu trị giá 1.106.039 triệu VND được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.
- (vii) Các khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Tài sản bảo đảm cho các khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá là 681.145 triệu VND (31/12/2017: 681.145 triệu VND). Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Các khoản phải thu bên ngoài khác

- (viii) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện bán đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu VND và Ngân hàng đã nhận đủ tiền đặt cọc trị giá 920.000 triệu VND vào ngày ký hợp đồng. Số tiền còn lại 8.280.000 triệu VND sẽ được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,5%/năm.
- (ix) Khoản phải thu này liên quan đến việc bán nợ theo giá thị trường cho Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") với số tiền là 2.607.800 triệu VND. Ngân hàng đã nhận số tiền thanh toán lần 1 với số tiền là 1.000.000 triệu VND. Số tiền còn lại 1.607.800 triệu VND được thanh toán trong vòng tối đa 6 tháng, phí trả chậm là 5,275%/năm. Trong kỳ, Ngân hàng đã nhận đủ số tiền chưa thanh toán từ VAMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (x) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần.
- (xi) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần Tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (xii) Khoản phải thu này liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc Đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập với Ngân hàng và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định hiện hành và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNNVN.

16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Lãi dự thu từ cho vay khách hàng (i)	21.500.619	22.369.585
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư (ii)	1.275.253	1.352.466
Lãi dự thu từ các hợp đồng mua bán lại chứng khoán (iii)	912.556	912.556
Lãi dự thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)	51.612	51.612
Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.524	5.681
Lãi dự thu từ hoạt động mua nợ	3.221	3.235
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	4.746	3.249
	23.756.531	24.698.384

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số lãi dự thu trị giá 19.143.895 triệu VND (31/12/2017: 19.800.912 triệu VND) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số lãi dự thu trái phiếu trị giá 224.537 triệu VND lãi được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).
- (iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(c) Tài sản Có khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý (i)	376.655	419.030
Trong đó:		
- Bất động sản	335.621	377.996
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	699.972	695.945
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	83.400	89.400
Thu chi hộ giữa các TCTD	-	29.126
Tài sản Có khác	16.055	8.903
	1.176.082	1.242.404

- (i) Đây là các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm giữ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm. Trong chi phí chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản lỗ từ bán tài sản nhận cầm giữ trị giá 52.949 triệu VND được phân bổ trong 5 năm theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a) và các khoản lỗ này đã được phân bổ hết trong kỳ.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Ngân hàng hiện đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a).

16. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn		
▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	2.039.729	2.039.729
▪ Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	83.400	89.400
	2.123.129	2.129.129

Bao gồm trong các khoản nợ có khả năng mất vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư với tổng giá trị là 1.189.439 triệu VND đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính và đang xử lý, thu hồi theo kế hoạch và lộ trình theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a) (31/12/2017: 1.195.439 triệu VND).

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng		
- Dự phòng cụ thể	179.357	237.594
Dự phòng cho tài sản Có khác		
- Dự phòng cho tài sản nhận cầm trừ nợ	27.026	26.765
- Dự phòng cho tài sản Có khác	238.038	240.790
	444.421	505.149

Biến động dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	505.149	629.181
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(58.236)	19.454
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ (Thuyết minh 31)	(2.492)	(226.340)
Số dư cuối kỳ	444.421	422.295

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND	245.385	231.484

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	456.916	1.096.090
▪ Bằng ngoại tệ	236.517	126.745
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	-	5.550.000
▪ Bằng ngoại tệ	666.130	44.850
	1.359.563	6.817.685
Tiền vay		
▪ Bằng VND	659.883	2.970.557
▪ Bằng ngoại tệ	1.681.920	2.068.089
	2.341.803	5.038.646
	3.701.366	11.856.331

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	48.012.416	41.512.385
▪ Bảng ngoại tệ	2.579.232	2.080.338
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	30.138.610	23.190.187
▪ Bảng ngoại tệ	506.223	447.317
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	176.773	141.622
▪ Bảng ngoại tệ	310.006	393.807
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	264.312.827	242.185.613
▪ Bảng ngoại tệ	5.919.099	6.062.493
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	49.204	58.465
▪ Bảng ngoại tệ	119.647	286.831
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	210.222	238.069
▪ Bảng ngoại tệ	64.513	84.607
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
▪ Bảng VND	254.765	211.709
▪ Bảng ngoại tệ	13.218	11.802
	352.666.755	316.905.245

19. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	49.860.656	42.253.280
▪ Công ty TNHH khác	15.986.536	13.872.180
▪ Công ty cổ phần khác	12.840.980	9.712.658
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.705.372	9.175.989
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.359.529	3.011.827
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	2.762.326	2.425.271
▪ Công ty Nhà nước	1.197.502	1.214.544
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	466.752	417.655
▪ Doanh nghiệp tư nhân	351.682	337.637
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	152.050	198.664
▪ Hộ kinh doanh, cá nhân	96.943	110.754
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	43.355	38.867
▪ Công ty hợp danh	16.589	7.691
▪ Tổ chức kinh tế khác	1.881.040	1.729.543
	49.860.656	42.253.280
Tiền gửi của cá nhân	302.581.979	274.457.382
Tiền gửi của các đối tượng khác	224.120	194.583
	352.666.755	316.905.245

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.415	1.415

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	600	600
▪ Từ 5 năm trở lên	8.184.888	5.600.786
	8.185.488	5.601.386

22. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	347.252	487.537
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	125.048	-
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	15.516	27.844
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	436.283	565.805
▪ Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	544.544	353.686
▪ Các khoản phải trả khách hàng	807.911	136.011
▪ Chuyển tiền phải trả	47.401	19.442
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 23)	145.242	68.650
▪ Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cản trừ nợ	237.564	83.751
▪ Doanh thu chờ phân bổ	75.764	54.502
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	177.669	147.377
▪ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	9.890	11.837
▪ Cổ tức phải trả	9.495	9.549
▪ Phải trả khác	255.115	179.225
	3.234.694	2.145.216

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	30/6/2017 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	22.743
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 24)	364.642	104.896
Tất toán tạm ứng quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 16(a)(iii))	(200.000)	(109.949)
Sử dụng trong kỳ	(39.594)	(7.026)
Số dư cuối kỳ	125.048	10.664

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/cán trừ Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.021)	208.853	(68.958)	90.874
Thuế giá trị gia tăng	35.168	203.983	(208.062)	31.089
Các loại thuế khác	33.457	151.763	(161.941)	23.279
	19.604	564.599	(438.961)	145.242
<i>Trong đó:</i>				
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 16(a))	(49.046)			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 22)	68.650			145.242
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/cán trừ Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(237.694)	41.365	(4.969)	(201.298)
Thuế giá trị gia tăng	26.237	153.137	(157.776)	21.598
Các loại thuế khác	32.747	101.191	(116.675)	17.263
	(178.710)	295.693	(279.420)	(162.437)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế TNDN nộp thừa	(238.364)			(201.312)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.654			38.875

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	849.782	1.398.450	83.479	2.259.441	118.046	22.875.830
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	732.068	-	732.068
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	-	52.091	96.625	-	(148.716)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(364.642)	-	(364.642)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.106	11.106
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	901.873	1.495.075	83.479	2.478.151	129.152	23.254.362

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	819.112	1.340.174	83.479	1.224.405	118.046	21.751.848
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	358.254	-	358.254
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	-	30.670	58.276	-	(88.946)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(104.896)	-	(104.896)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.682)	(31.682)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	9	-	9
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	849.782	1.398.450	83.479	1.388.826	86.364	21.973.533

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Vốn điều lệ

	30/6/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.885.215.716	18.852.157	1.885.215.716	18.852.157
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	18.852.157	1.885.215.716	18.852.157
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(81.562.287)	(815.622)	(81.562.287)	(815.622)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.803.653.429	18.036.534	1.803.653.429	18.036.534

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	10.766.386	8.309.787
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	87.489	65.258
▪ Chứng khoán đầu tư	949.734	1.010.440
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	94.886	91.215
▪ Hoạt động mua nợ	27.705	29.463
▪ Hoạt động tín dụng khác	248.879	157.080
	12.175.079	9.663.243
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(8.433.449)	(7.489.033)
▪ Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(78.219)	(152.556)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(279.155)	(70.852)
▪ Hoạt động tín dụng khác	(93.473)	(49.260)
	(8.884.296)	(7.761.701)
Thu nhập lãi thuần	3.290.783	1.901.542

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 30/6/2017 Triệu VND Triệu VND	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	431.469	359.402
▪ Dịch vụ ngân quỹ	211.050	182.483
▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	100.664	-
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	146.454	73.710
▪ Dịch vụ khác	548.389	442.201
	1.438.026	1.057.796
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(265.085)	(176.813)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(21.521)	(17.751)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(98.388)	(94.459)
▪ Hoa hồng môi giới	(26.272)	(27.525)
▪ Dịch vụ khác	(9.970)	(14.415)
	(421.236)	(330.963)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.016.790	726.833

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 30/6/2017 Triệu VND Triệu VND	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	184.903	214.840
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	5.220	21.996
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	319.196	41.451
	509.319	278.287
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(41.512)	(11.031)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(6.079)	(6.090)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(317.433)	(33.762)
	(365.024)	(50.883)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	144.295	227.404

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	53.707	57.761
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(19.145)	(7.234)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12(a)(iv))	16.766	77.019
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	51.328	127.546

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu hồi nợ đã được xử lý rủi ro trước đây	33.810	12.529
▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định	112.418	17.560
▪ Thu nhập từ xử lý tài sản nhận cầm trả nợ	1.477	23.076
▪ Cổ tức của cổ phiếu nhận cầm trả nợ	-	2.083
▪ Thu phí quản lý ủy thác kho	17.602	17.602
▪ Phí trả chậm thu từ hợp đồng bán nợ với VAMC (Thuyết minh 16(a)(ix))	36.016	-
▪ Thu nhập khác	43.457	26.198
	244.780	99.048
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi phí khác	(15.781)	(3.023)
Lãi thuần từ hoạt động khác	228.999	96.025

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	1.557
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.000	11.150
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.000	12.707

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên:	2.030.273	1.683.251
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.812.837	1.503.588
▪ Chi đóng góp theo lương	155.698	139.662
▪ Chi trợ cấp	55.724	39.998
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	6.014	3
2. Chi về tài sản	607.458	577.761
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	221.316	222.252
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.826	188.815
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	156.677	144.775
▪ Mua sắm công cụ lao động	20.659	17.490
▪ Chi bảo hiểm tài sản	4.980	4.429
3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	209.094	188.685
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	33.150	27.553
5. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	69.961	63.098
6. Chi vật liệu, giấy tờ in	83.602	70.803
7. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	115.743	86.899
8. Công tác phí	11.890	10.389
9. Chi bưu phí và điện thoại	17.876	16.816
10. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.441	38.546
11. Chi phí mua tài liệu sách báo	776	877
12. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	1.036	1.682
13. Chi đào tạo, huấn luyện	1.273	1.871
14. Các khoản chi phí khác	91.499	51.449
15. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13(i))	13.192	(49.259)
16. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16(d))	(2.492)	(226.340)
	3.323.772	2.544.081

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	192.304	37.977
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	141.491	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11(i))	(375)	(471)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12(b)(i))	(15.000)	15.000
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12(b)(iii))	208.318	38.285
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16(d))	(58.236)	19.454
	468.502	110.245

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	208.853	41.357
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	8
	208.853	41.365
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	46.439
	208.853	87.804

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	940.921	446.058
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(1.000)	(14.790)
▪ Trích lập dự phòng dự phòng tài sản Có khác	-	(245.940)
	939.921	185.328
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ (thuế suất 20%)	187.984	37.066
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	20.869	4.291
Thuế trích thiếu trong những năm trước	-	8
	208.853	41.365
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.033.307	5.906.775
Tiền gửi tại NHNNVN	8.262.822	1.965.587
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.594.040	6.924.232
	22.890.169	14.796.594

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ	17.362	16.394
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	1.472.837	1.285.033
2. Thưởng	526.417	320.860
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	1.999.254	1.605.893
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	14,1	13,1
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	19,2	16,3

36. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	342.907.144	297.319.571
Máy móc, thiết bị	34.577.760	4.045.016
Phương tiện vận chuyển	20.890.014	20.770.317
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	5.866.405	33.305.495
Hàng tồn kho	3.961.209	6.274.860
Tài sản khác	36.754.388	37.952.465
	444.956.920	399.667.724

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu chính phủ	5.642.515	8.919.232
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	50.535	50.610
	5.693.050	8.969.842

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2018		31/12/2017			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	8.416	-	8.416	17.766	-	17.766
Cam kết giao dịch hối đoái	15.102.053	-	15.102.053	14.441.368	-	14.441.368
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	3.394.625	-	3.394.625	1.105.091	-	1.105.091
▪ Cam kết bán ngoại tệ	3.808.575	-	3.808.575	842.824	-	842.824
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.898.853	-	7.898.853	12.493.453	-	12.493.453
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	7.597.298	(207.847)	7.389.451	7.636.582	(221.142)	7.415.440
Bảo lãnh khác	6.567.122	(66.888)	6.500.234	8.403.734	(101.534)	8.302.200
Cam kết khác	8.578	-	8.578	-	-	-
	29.283.467	(274.735)	29.008.732	30.499.450	(322.676)	30.176.774

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2018 Triệu VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2017 Triệu VND Phải thu/(phải trả)
Các công ty con		
Cho vay	1.204.340	1.246.644
Tiền gửi tại các công ty con	374.969	321.369
Tiền gửi của các công ty con	(1.297.740)	(1.137.945)
Phải thu khác	1.111	160.396
Phải trả khác	(3.176)	(8.139)
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng		
Cho vay	2.017	1.559
Tiền gửi	(97.319)	(91.414)
Chứng chỉ tiền gửi	(150)	(3.556)
Phải trả khác	(994)	1.066
Các bên liên quan của các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng		
Cho vay	668.829	21.497
Tiền gửi	(157.240)	(115.961)
Chứng chỉ tiền gửi	(11.030)	(12.050)
Phải thu khác	2.096	103
Phải trả khác	(1.900)	(1.584)
Các bên liên quan đến cổ đông lớn		
Tiền gửi	(12.036)	(13.155)

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
Triệu VND Triệu VND
Thu nhập/(chi phí)

Các công ty con

Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	18.186	29.171
Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi	(9.919)	(9.397)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.026	3.008
Chi phí hoạt động dịch vụ	(141)	(2.513)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(206)	-
Thu nhập từ hoạt động khác	17.632	17.949
Chi phí hoạt động khác	-	(18.840)

Các Thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng

Thu nhập lãi cho vay	6	5
Chi phí lãi tiền gửi	(2.849)	(2.278)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20	19
Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(12.840)	(3.567)
Thu nhập sau thuế trả cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(29.026)	(27.311)

Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng

Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	2.759	57.932
Chi phí trả lãi tiền gửi/tiền vay	(4.412)	(3.236)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	34	57

Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)

Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi	-	(341)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	136
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	(191)

Các bên liên quan đến cổ đông lớn

Chi phí trả lãi tiền gửi	(37)	(29)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18	13

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Hoạt động mua nợ – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Vay NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	5.914.048	80.603.345	7.063.258	240.383.077	604.169	1.644.727	245.385	2.805.668	351.908.192	-	8.185.488	14.181.414
Nước ngoài	1.884.884	-	32.894	-	-	1.602.294	-	895.698	758.563	1.415	-	-
	7.798.932	80.603.345	7.096.152	240.383.077	604.169	3.247.021	245.385	3.701.366	352.666.755	1.415	8.185.488	14.181.414

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Hoạt động mua nợ – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Vay NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	6.856.778	75.336.824	6.423.674	216.710.219	648.763	1.644.727	231.484	10.759.396	316.241.020	-	5.601.386	16.058.081
Nước ngoài	1.314.650	-	429.401	-	-	1.602.294	-	1.096.935	664.225	1.415	-	-
	8.171.428	75.336.824	6.853.075	216.710.219	648.763	3.247.021	231.484	11.856.331	316.905.245	1.415	5.601.386	16.058.081

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở và khu vực. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị. Báo cáo này gồm các phân tích về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc và thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo khu vực địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.262.822	1.965.587
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	7.798.932	8.171.428
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.251
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	240.383.077	216.710.219
Hoạt động mua nợ – gộp	604.169	648.763
Chứng khoán nợ đầu tư – gộp (iii)	38.025.254	31.760.378
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – gộp	42.288.981	43.266.699
Tài sản Có khác – gộp	37.257.487	39.613.306
	374.620.722	342.156.631
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.597.298	7.636.582
Bảo lãnh	6.575.538	8.421.499
Cam kết khác	8.578	-
	14.181.414	16.058.081
	388.802.136	358.214.712

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPCOM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	573.748	30.230	15.616	149.992	769.586
Tài sản Có khác	-	-	-	21.522.040	21.522.040
	573.748	30.230	15.616	21.672.032	22.291.626
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	135.457	22.120	24.674	181.016	363.267
Tài sản Có khác	-	-	-	22.185.055	22.185.055
	135.457	22.120	24.674	22.366.071	22.548.322

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các					
TCTD khác – gộp	-	-	-	552	552
Cho vay khách hàng – gộp	246.773	240.963	618.527	7.080.937	8.187.200
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	1.238.967	1.238.967
	246.773	240.963	618.527	8.320.456	9.426.719
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các					
TCTD khác – gộp	-	-	-	552	552
Cho vay khách hàng – gộp	676.195	567.896	575.807	8.096.214	9.916.112
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	1.249.762	1.249.762
	676.195	567.896	575.807	9.346.528	11.166.426

Xem Thuyết minh 36(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quá hạn	Không	Dưới	Từ 1 đến	Từ trên 3 đến	Từ trên 6 đến	Từ trên 1 đến	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	chịu lãi (*)	1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.033.307	-	-	-	-	-	-	8.033.307
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.262.822	-	-	-	-	-	8.262.822
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	552	-	7.798.380	-	-	-	-	-	7.798.932
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	63.250	-	-	-	-	-	-	63.250
Cho vay khách hàng – gộp (i)	8.956.786	-	82.872.963	139.375.003	550.565	1.009.315	4.070.633	3.547.812	240.383.077
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	604.169	-	-	-	-	604.169
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	42.514.841	-	-	1.354.399	2.530.746	33.574.345	565.764	80.540.095
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.247.021	-	-	-	-	-	-	3.247.021
Tài sản cố định	-	7.617.725	-	-	-	-	-	-	7.617.725
Tài sản Có khác – gộp	1.174.167	44.610.525	-	-	-	-	-	-	45.784.692
Tổng tài sản (1)	10.131.505	106.086.669	98.934.165	139.979.172	1.904.964	3.540.061	37.644.978	4.113.576	402.335.090
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.024	239.361	-	-	-	-	245.385
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.157.265	786.090	758.011	-	-	-	3.701.366
Tiền gửi của khách hàng	-	542.719	143.968.059	80.237.622	56.496.204	44.556.358	26.810.476	55.317	352.666.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.435	-	-	-	-	-	-	10.435
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.415	-	-	-	-	-	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	2.041.582	-	5.374.395	768.911	-	8.185.488
Các khoản nợ khác	-	8.432.938	-	-	-	-	-	-	8.432.938
Tổng nợ phải trả (2)	-	8.986.092	146.133.363	83.304.655	57.254.215	49.930.753	27.579.387	55.317	373.243.782
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	10.131.505	97.100.577	(47.199.198)	56.674.517	(55.349.251)	(46.390.692)	10.065.591	4.058.259	29.091.308
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	10.131.505	97.100.577	(46.573.045)	56.658.678	(54.723.488)	(47.037.659)	9.479.897	4.054.843	29.091.308

(*) Bao gồm trong Tài sản Có khác không chịu lãi là các tài sản Có khác trị giá 22.015.679 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn	Không	Dưới	Từ 1 đến	Từ trên 3 đến	Từ trên 6 đến	Từ trên 1 đến	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	chịu lãi (*)	1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	Triệu VND	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.906.775	-	-	-	-	-	-	5.906.775
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.965.587	-	-	-	-	-	1.965.587
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	552	-	8.170.876	-	-	-	-	-	8.171.428
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	63.250	-	-	-	-	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.251	-	-	-	-	-	-	20.251
Cho vay khách hàng – gộp (i)	10.279.379	-	73.419.540	126.557.912	525.013	948.546	3.315.063	1.664.766	216.710.219
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	648.763	-	-	-	-	648.763
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	43.513.196	600.143	853.076	152.051	3.304.149	26.790.998	59.961	75.273.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.247.021	-	-	-	-	-	-	3.247.021
Tài sản cố định	-	7.554.249	-	-	-	-	-	-	7.554.249
Tài sản Có khác – gộp	1.184.962	40.371.447	-	-	-	-	8.280.000	-	49.836.409
Tổng tài sản (1)	11.464.893	100.676.189	84.156.146	128.059.751	677.064	4.252.695	38.386.061	1.724.727	369.397.526
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.257	225.227	-	-	-	-	231.484
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.567.642	7.059.450	224.250	4.989	-	-	11.856.331
Tiền gửi của khách hàng	-	546.187	125.511.671	61.785.328	44.873.545	42.986.275	41.143.714	58.525	316.905.245
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.415	-	-	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	-	600	-	2.737.590	-	2.863.196	-	-	5.601.386
Các khoản nợ khác	-	6.544.602	-	-	-	-	-	-	6.544.602
Tổng nợ phải trả (2)	-	7.091.389	130.085.570	71.807.595	45.097.795	45.855.875	41.143.714	58.525	341.140.463
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	11.464.893	93.584.800	(45.929.424)	56.252.156	(44.420.731)	(41.603.180)	(2.757.653)	1.666.202	28.257.063
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	11.464.893	93.584.800	(45.929.424)	56.252.156	(44.420.731)	(41.603.180)	(2.757.653)	1.666.202	28.257.063

(i) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khách hàng thay vì trên cơ sở từng khoản vay.

(*) Bao gồm trong Tài sản Có khác không chịu lãi là các tài sản Có khác trị giá 22.688.695 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
AUD/VND	17.014	17.608
CAD/VND	17.312	17.943
CHF/VND	23.061	23.196
EUR/VND	26.711	27.131
GBP/VND	30.190	30.572
JPY/VND	208,19	200,42
NZD/VND	15.535	15.985
SGD/VND	16.849	16.869
THB/VND	710	677
USD/VND	22.970	22.425
XAU/VND – SJC (chì)	3.657.000	3.647.000
XBJ/VND – SBJ (chì)	3.495.000	3.370.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.755.193	1.593.058	128.763	556.293	8.033.307
Tiền gửi tại NHNNVN	7.531.870	730.952	-	-	8.262.822
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	5.672.901	1.868.510	100.561	156.960	7.798.932
Chứng khoán kinh doanh-gộp	63.250	-	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.378.866	-	69.449	210.487	3.658.802
Cho vay khách hàng – gộp	230.138.458	9.800.451	-	444.168	240.383.077
Hoạt động mua nợ – gộp	-	604.169	-	-	604.169
Chứng khoán đầu tư – gộp	80.540.095	-	-	-	80.540.095
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.247.021	-	-	-	3.247.021
Tài sản cố định	7.617.725	-	-	-	7.617.725
Tài sản Có khác – gộp	45.091.877	564.129	-	128.686	45.784.692
Tổng tài sản (1)	389.037.256	15.161.269	298.773	1.496.594	405.993.892
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	245.385	-	-	-	245.385
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.116.798	2.558.862	2.594	23.112	3.701.366
Tiền gửi của khách hàng	343.154.816	8.995.544	246.972	269.423	352.666.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.395.557	-	273.680	3.669.237
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.415	-	-	-	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	8.185.483	5	-	-	8.185.488
Các khoản nợ khác	8.235.068	182.011	7.478	8.381	8.432.938
Vốn chủ sở hữu	23.254.362	-	-	-	23.254.362
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	384.193.327	15.131.979	257.044	574.596	400.156.946
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	4.843.929	29.290	41.729	921.998	5.836.946
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	(540.087)	(42.203)	167.607	(414.683)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	4.843.929	(510.797)	(474)	1.089.605	5.422.263

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.117.502	916.366	199.825	673.082	5.906.775
Tiền gửi tại NHNNVN	1.240.012	725.575	-	-	1.965.587
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	6.727.841	1.050.882	24.611	368.094	8.171.428
Chứng khoán kinh doanh – gộp	63.250	-	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.359.763	-	48.836	43.859	1.452.458
Cho vay khách hàng – gộp	207.887.984	8.394.173	13.697	414.365	216.710.219
Hoạt động mua nợ – gộp	-	648.763	-	-	648.763
Chứng khoán đầu tư – gộp	75.273.574	-	-	-	75.273.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.247.021	-	-	-	3.247.021
Tài sản cố định	7.554.249	-	-	-	7.554.249
Tài sản Có khác – gộp	49.384.412	366.654	24	85.319	49.836.409
Tổng tài sản (1)	356.855.608	12.102.413	286.993	1.584.719	370.829.733
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	231.484	-	-	-	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.616.647	2.201.314	1.841	36.529	11.856.331
Tiền gửi của khách hàng	307.538.050	8.746.730	245.375	375.090	316.905.245
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.096.282	-	335.925	1.432.207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.415	-	-	-	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	5.601.382	4	-	-	5.601.386
Các khoản nợ khác	6.330.753	206.631	3.706	3.512	6.544.602
Vốn chủ sở hữu	22.875.830	-	-	-	22.875.830
Tổng nợ phải trả (2)	352.195.561	12.250.961	250.922	751.056	365.448.500
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	4.660.047	(148.548)	36.071	833.663	5.381.233
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	663.254	(51.522)	(349.264)	262.468
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	4.660.047	514.706	(15.451)	484.399	5.643.701

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau
thuế
Tăng/(giảm)
Triệu VND**

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

USD (mạnh lên 2%)

(8.173)

EUR (mạnh lên 8%)

(30)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

USD (mạnh lên 2%)

8.235

EUR (mạnh lên 8%)

(989)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quá hạn				Trong hạn			
	Quá hạn trên 3	Quá hạn đến 3	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến	Từ trên 3 đến	Từ trên 1 đến 5	Trên 5 năm (*)	Tổng
	tháng	tháng	Triệu VND	3 tháng	12 tháng	năm (*)	Triệu VND	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.033.307	-	-	-	-	8.033.307
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.262.822	-	-	-	-	8.262.822
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác								
– gộp	552	-	7.798.380	-	-	-	-	7.798.932
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	63.250	-	-	-	63.250
Cho vay khách hàng – gộp (i)	1.993.889	820.521	10.825.050	23.652.870	73.410.891	68.075.821	61.604.035	240.383.077
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	-	-	-	604.169	604.169
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	37.725.254	225.860	-	300.000	42.288.981	80.540.095
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.247.021	3.247.021
Tài sản cố định	-	-	91	524	9.171	450.686	7.157.253	7.617.725
Tài sản cố khác – gộp	1.174.167	-	3.675.934	328.742	2.572.254	14.276.315	23.757.280	45.784.692
Tổng tài sản (1)	3.168.608	820.521	76.320.838	24.271.246	75.992.316	83.102.822	138.658.739	402.335.090
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.024	25.182	77.200	135.757	1.222	245.385
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.537.137	795.905	779.215	585.693	3.416	3.701.366
Tiền gửi của khách hàng	-	-	144.510.778	80.237.622	101.052.562	26.810.476	55.317	352.666.755
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay								
TCTD chịu rủi ro	-	-	354	-	708	353	-	1.415
Các công cụ tài chính phái sinh và								
các khoản nợ tài chính khác	-	-	10.435	-	-	-	-	10.435
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	439.730	7.745.158	8.185.488
Các khoản nợ khác	-	-	3.334.861	1.692.679	2.469.884	921.206	14.308	8.432.938
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	149.400.189	82.751.388	104.379.569	28.893.215	7.819.421	373.243.782
Mức chênh thanh khoản ròng								
[(3)=(1)-(2)]	3.168.608	820.521	(73.079.351)	(58.480.142)	(28.387.253)	54.209.607	130.839.318	29.091.308

(*) Bao gồm trong Cho vay khách hàng trên 5 năm và Tài sản Cố khác từ trên 1 đến 5 năm và trên 5 năm lần lượt là 6.141.001 triệu VND, 1.693.078 triệu VND và 20.322.601 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm (*) Triệu VND	Trên 5 năm (*) Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.906.775	-	-	-	-	5.906.775
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.965.587	-	-	-	-	1.965.587
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác								
- gộp	552	-	8.170.876	-	-	-	-	8.171.428
Chứng khoán kinh doanh-gộp	-	-	-	63.250	-	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	20.251	-	-	-	-	20.251
Cho vay khách hàng – gộp (i)	1.854.419	811.652	11.295.992	22.341.417	61.105.614	65.329.435	53.971.690	216.710.219
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	-	-	-	648.763	648.763
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	29.460.378	246.497	-	2.300.000	43.266.699	75.273.574
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.247.021	3.247.021
Tài sản cố định	-	-	18.180	835	7.964	467.022	7.060.248	7.554.249
Tài sản có khác – gộp	1.184.962	-	5.363.300	611.141	3.651.602	14.614.613	24.410.791	49.836.409
Tổng tài sản (1)	3.039.933	811.652	62.201.339	23.263.140	64.765.180	82.711.070	132.605.212	369.397.526
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.257	225.227	-	-	-	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.941.472	6.239.692	672.963	998.869	3.335	11.856.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	126.057.858	61.785.328	87.859.820	41.143.714	58.525	316.905.245
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	708	707	-	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	439.770	5.161.016	5.601.386
Các khoản nợ khác	-	-	2.737.877	1.582.249	1.865.490	349.760	9.226	6.544.602
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	132.744.064	69.832.496	90.398.981	42.932.820	5.232.102	341.140.463
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	3.039.933	811.652	(70.542.725)	(46.569.356)	(25.633.801)	39.778.250	127.373.110	28.257.063

(i) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

(*) Bao gồm trong Cho vay khách hàng trên 5 năm và Tài sản Có khác từ trên 1 đến 5 năm và trên 5 năm lần lượt là 7.613.308 triệu VND, 1.699.078 triệu VND 20.989.617 triệu VND thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 3(a)).

(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản/(nợ phải trả tài chính) tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác	(10.435)	(*)	20.251	(*)
- Chứng khoán kinh doanh	63.250	(*)	63.250	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	40.131.343	(*)	43.302.379	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.262.822	8.262.822	1.965.587	1.965.587
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.798.380	(*)	8.170.876	(*)
- Cho vay khách hàng	237.510.308	(*)	214.164.522	(*)
- Hoạt động mua nợ	599.565	(*)	643.784	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	23.756.531	(*)	24.698.384	(*)
- Tài sản Có khác	13.056.535	(*)	14.409.773	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác phát hành	38.025.254	(*)	29.760.378	(*)
- Cổ phiếu có giá thị trường	-	(*)	4711	(*)
- Cổ phiếu không có giá thị trường	121.391	(*)	120.551	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	145.430	(*)	155.728	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính</i>				
<i>được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(245.385)	(*)	(231.484)	(*)
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	(3.701.366)	(*)	(11.856.331)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(352.666.755)	(*)	(316.905.245)	(*)
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay				
TCTD chịu rủi ro	(1.415)	(*)	(1.415)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	(8.185.488)	(*)	(5.601.386)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(5.198.244)	(*)	(4.399.386)	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	(2.561.219)	(*)	(1.493.042)	(*)

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.530.107	2.282.973	12.939.392	(5.577.393)	12.175.079
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.822.765)	(1.429.114)	(11.209.810)	5.577.393	(8.884.296)
Thu nhập lãi thuần	707.342	853.859	1.729.582	-	3.290.783
Các khoản thu nhập ngoài lãi	103.187	83.472	1.255.753	-	1.442.412
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	810.529	937.331	2.985.335	-	4.733.195
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(348.597)	(322.881)	(2.652.294)	-	(3.323.772)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	461.932	614.450	333.041	-	1.409.423
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(468.502)	-	(468.502)
TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	461.932	614.450	(135.461)	-	940.921

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.466.208	1.112.684	5.454.415	-	8.033.307
Tiền gửi tại NHNNVN	170.835	519.463	7.572.524	-	8.262.822
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần	6.709	3.524	7.788.147	-	7.798.380
Cho vay khách hàng – thuần	31.369.275	41.510.301	164.630.732	-	237.510.308
Hoạt động mua nợ – thuần	-	-	599.565	-	599.565
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	81.272.516	-	81.272.516
Tài sản khác	567.741	680.028	52.335.395	(561.918)	53.021.246
TỔNG TÀI SẢN	33.580.768	43.826.000	319.653.294	(561.918)	396.498.144
Nợ phải trả					
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	245.385	-	245.385
Tiền gửi và vay các TCTD khác	40.064	13.700	3.647.602	-	3.701.366
Tiền gửi của khách hàng	62.114.379	40.983.933	249.568.443	-	352.666.755
Nợ phải trả khác	4.143.156	2.340.409	10.708.629	(561.918)	16.630.276
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	66.297.599	43.338.042	264.170.059	(561.918)	373.243.782

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.613.728	1.166.905	11.092.181	(5.209.571)	9.663.243
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.803.283)	(689.154)	(10.478.835)	5.209.571	(7.761.701)
Thu nhập lãi thuần	810.445	477.751	613.346	-	1.901.542
Các khoản thu nhập ngoài lãi	115.202	46.846	1.036.794	-	1.198.842
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	925.647	524.597	1.650.140	-	3.100.384
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(430.770)	(160.349)	(1.952.962)	-	(2.544.081)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	494.877	364.248	(302.822)	-	556.303
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(110.245)	-	(110.245)
TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	494.877	364.248	(413.067)	-	446.058

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản					
Tiền mặt, vàng	972.479	844.228	4.090.068	-	5.906.775
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	64.298	174.013	1.727.276	-	1.965.587
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – thuần	1.756	1.890	8.167.230	-	8.170.876
Cho vay khách hàng – thuần	28.525.563	36.082.891	149.556.068	-	214.164.522
Hoạt động mua nợ – thuần	-	-	643.784	-	643.784
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	76.258.989	-	76.258.989
Tài sản khác	664.653	835.019	55.968.006	(561.918)	56.905.760
TỔNG TÀI SẢN	30.228.749	37.938.041	296.411.421	(561.918)	364.016.293
Nợ phải trả					
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	231.484	-	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	703.053	10.088	11.143.190	-	11.856.331
Tiền gửi của khách hàng	55.246.530	36.563.557	225.095.158	-	316.905.245
Nợ phải trả khác	3.087.321	1.765.241	7.856.759	(561.918)	12.147.403
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	59.036.904	38.338.886	244.326.591	(561.918)	341.140.463

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng; và
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Hoạt động đầu tư: Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên ngân hàng: Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Hoạt động đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	8.033.307	8.033.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.262.822	-	8.262.822
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.798.380	-	7.798.380
Chứng khoán kinh doanh	-	63.250	-	-	63.250
Cho vay khách hàng – thuần	237.510.308	-	-	-	237.510.308
Hoạt động mua nợ – thuần	599.565	-	-	-	599.565
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	78.277.988	-	-	78.277.988
Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần	-	2.994.528	-	-	2.994.528
Tài sản cố định	-	-	-	7.617.725	7.617.725
Tài sản có khác	35.937.618	1.082.616	8.848	8.311.189	45.340.271
TỔNG TÀI SẢN	274.047.491	82.418.382	16.070.050	23.962.221	396.498.144
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	245.385	-	245.385
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.701.366	-	3.701.366
Tiền gửi của khách hàng	352.666.755	-	-	-	352.666.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.435	-	10.435
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.415	-	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	8.185.488	-	-	-	8.185.488
Các khoản nợ khác	7.678.556	-	32.412	721.970	8.432.938
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	368.530.799	-	3.991.013	721.970	373.243.782

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập đầy đủ các thông tin này.

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	5.906.775	5.906.775
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.965.587	-	1.965.587
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	8.170.876	-	8.170.876
Chứng khoán kinh doanh	-	63.250	-	-	63.250
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	20.251	-	20.251
Cho vay khách hàng	214.164.522	-	-	-	214.164.522
Hoạt động mua nợ	643.784	-	-	-	643.784
Chứng khoán đầu tư	-	73.188.019	-	-	73.188.019
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.007.720	-	-	3.007.720
Tài sản cố định	-	-	-	7.554.249	7.554.249
Tài sản có khác	37.282.583	2.296.922	33.801	9.717.954	49.331.260
TỔNG TÀI SẢN	252.090.889	78.555.911	10.190.515	23.178.978	364.016.293
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	231.484	-	231.484
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.856.331	-	11.856.331
Tiền gửi của khách hàng	316.905.245	-	-	-	316.905.245
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.415	-	1.415
Phát hành giấy tờ có giá	5.601.386	-	-	-	5.601.386
Các khoản nợ khác	5.867.901	-	24.500	652.201	6.544.602
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	328.374.532	-	12.113.730	652.201	341.140.463

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập đầy đủ các thông tin này.

42. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	181.674	165.654

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	398.508	379.403
Trên một đến năm năm	1.062.098	1.119.330
Trên năm năm	1.225.784	1.238.720
	2.686.390	2.737.453

43. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(b) và Thuyết minh 3(e), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(c) Tiền thưởng cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

44. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

45. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

46. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra xét xử sơ thẩm lần một vụ án cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xảy ra tại Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (hiện nay là Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam). Ngân hàng là bên liên quan trong vụ án này do đã cấp tín dụng cho 6 khách hàng vay, do ông Phạm Công Danh (cựu chủ tịch Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam) lập ra, với số tiền là 1.800.000 triệu VND. Tài sản bảo đảm cho các khách hàng vay này là các khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam với số tiền là 1.854.000 triệu VND. Đến thời điểm đáo hạn của các hợp đồng cho vay, Ngân hàng đã thực hiện tất toán các khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam để thanh toán cho các khoản vay theo quy định của các hợp đồng cho vay và hợp đồng bảo lãnh đã ký kết. Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Xét xử đã tuyên bố hoàn trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung. Ngày 24 tháng 7 năm 2018, vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm lần hai và Hội đồng Xét xử đã tuyên án vào ngày 6 tháng 8 năm 2018. Theo đó, Ngân hàng không phải hoàn trả các khoản tiền gửi là tài sản bảo đảm của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam đã được Ngân hàng xử lý để thu hồi nợ vay của 6 khách hàng vay nêu trên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập



Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật

Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc